

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán Công ty mẹ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Công ty mẹ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Công ty mẹ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty mẹ	12 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 23 tháng 6 năm 2010 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch	
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Gia Tường	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Văn Hiệu	Ủy viên	
Ông: Lưu Mạnh Hùng	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Thanh Minh	Ủy viên	
Ông: Vũ Đình Duy	Ủy viên	(Bổ nhiệm từ ngày 08 tháng 04 năm 2016, thôi việc từ ngày 01 tháng 12 năm 2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Gia Tường	Tổng Giám đốc	
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Chu Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty mẹ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Công ty mẹ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính Công ty mẹ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính Công ty mẹ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Công ty mẹ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



The stamp is circular and red, containing the text: "M.S.D.N: 0100 20001 - CHÍNH" at the top, "TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM" in the center, and "0 HOA CHẤT VIỆT NAM - HÀ NỘI" at the bottom. A blue ink signature is written over the stamp.

Nguyễn Gia Tường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Công ty mẹ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty mẹ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính Công ty mẹ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính Công ty mẹ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty mẹ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính Công ty mẹ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

15/1/2017 10:11

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tập đoàn đang đề nghị Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt quỹ tiền lương năm 2016.



Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017



Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.010.688.630.600	3.826.094.220.402
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	908.808.617.362	971.523.258.493
111	1. Tiền		2.608.617.362	25.933.258.493
112	2. Các khoản tương đương tiền		906.200.000.000	945.590.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	370.800.000.000	477.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		370.800.000.000	477.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.492.062.331.758	2.138.035.319.947
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	278.435.875	417.717.628
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	10.353.531.205	25.334.137.472
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		81.995.072	81.995.072
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.358.088.600.721	6.600.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	08	2.195.070.582.539	2.111.695.670.095
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(71.810.813.654)	(6.094.200.320)
140	IV. Hàng tồn kho		-	148.909.090
141	1. Hàng tồn kho		-	148.909.090
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		239.017.681.480	239.386.732.872
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		63.012.461.699	61.864.736.140
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	176.005.219.781	177.521.996.732
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.034.870.874.426	18.566.729.364.135
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.167.726.743.811	8.327.538.141.575
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		7.167.515.243.811	8.327.326.641.575
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	211.500.000	211.500.000
220	II. Tài sản cố định		2.832.647.448	3.770.091.810
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.461.647.449	2.396.034.812
222	- Nguyên giá		36.524.818.274	37.580.969.274
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.063.170.825)	(35.184.934.462)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.370.999.999	1.374.056.998
228	- Nguyên giá		1.903.779.800	1.883.779.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(532.779.801)	(509.722.802)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	8.396.609.400	8.396.609.400
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	242.098.535.566	229.046.131.679
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242.098.535.566	229.046.131.679

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	8.607.837.775.722	9.991.737.801.603
251	1. Đầu tư vào công ty con		12.218.263.729.925	10.707.433.718.125
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		266.252.162.678	245.118.842.678
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		228.684.794.063	213.153.134.063
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.105.362.910.944)	(1.173.967.893.263)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.978.562.479	6.240.588.068
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.978.562.479	6.240.588.068
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>22.045.559.505.026</u>	<u>22.392.823.584.537</u>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.500.868.737.511	8.651.066.070.920
310	I. Nợ ngắn hạn		1.863.355.705.023	1.337.144.424.315
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	458.595.718.639	457.280.583.950
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	140.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	365.598.753	893.394.852
314	4. Phải trả người lao động		9.805.424.530	15.540.213.624
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		144.300.909	147.153.637
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	52.515.440.778	56.628.236.651
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.337.945.123.869	798.346.244.386
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.984.097.545	8.168.597.215
330	II. Nợ dài hạn		6.637.513.032.488	7.313.921.646.605
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	560.507.000	545.660.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	6.608.288.525.203	7.276.847.286.320
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		28.664.000.285	36.528.700.285
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.544.690.767.515	13.741.757.513.617
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	13.543.139.137.423	13.739.952.698.836
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.659.432.445.245	10.888.161.625.245
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	1.337.488.081
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.069.432.453.142	1.707.536.319.760
419	4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		30.187.385.156	299.099.667.450
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(687.330.874.481)	372.399.869.939
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		-	312.574.943.817
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(687.330.874.481)	59.824.926.122
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.417.728.361	471.417.728.361
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.551.630.092	1.804.814.781
431	1. Nguồn kinh phí	20	1.551.630.092	1.676.630.092
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	128.184.689
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22.045.559.505.026	22.392.823.584.537

Người lập biểu



Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

1105
NG T
KIỂM HI
KIỂM
AS
KIỂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	5.957.505.457	5.710.491.070
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.957.505.457	5.710.491.070
11	4. Giá vốn hàng bán	22	6.167.393.071	5.825.889.895
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(209.887.614)	(115.398.825)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.445.055.417.676	1.576.277.929.491
22	7. Chi phí tài chính	24	2.931.631.386.704	1.174.148.867.593
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	169.673.155.250	136.320.462.645
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(656.459.011.892)	265.693.200.428
31	11. Thu nhập khác	26	6.783.816.755	3.521.634.844
32	12. Chi phí khác	27	343.382.685	6.466.076.066
40	13. Lợi nhuận khác		6.440.434.070	(2.944.441.222)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(650.018.577.822)	262.748.759.206
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(650.018.577.822)	262.748.759.206

Người lập biểu



Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(650.018.577.822)	262.748.759.206
	2. Điều chỉnh cho các khoản		551.450.702.802	(387.032.843.559)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		957.444.362	1.120.915.089
03	- Các khoản dự phòng		2.997.111.631.015	1.163.009.468.729
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.445.280.884.494)	(1.559.289.477.662)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(1.337.488.081)	8.126.250.285
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(98.567.875.020)	(124.284.084.353)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(76.889.127.372)	(835.216.879.420)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		148.909.090	(148.909.090)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.612.546.961)	82.579.359.680
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		262.025.589	195.172.986
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(8.950.551.291)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.974.827.018	2.476.890.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.304.572.815)	(9.581.714.585)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(185.988.360.471)	(892.930.716.073)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(975.509.525)	(19.328.423.307)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		225.466.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.568.019.529.547)	(692.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		537.683.342.240	983.200.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(47.851.320.000)	(22.459.093.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	115.655.150.919
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.386.312.166.638	1.512.026.411.174
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		307.374.616.624	1.876.894.045.786
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		556.856.946.982	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(740.957.844.266)	(717.476.841.288)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(184.100.897.284)	(717.476.841.288)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(62.714.641.131)	266.486.488.425
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		971.523.258.493	705.036.770.068
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	908.808.617.362	971.523.258.493

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Cường



Lê Ngọc Quang



Nguyễn Gia Tường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 23 tháng 6 năm 2010 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 16.000.000.000.000 đồng (bằng chữ: mười sáu nghìn tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; Kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng; Kinh doanh phân bón);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; Công nghiệp chế biến cao su; Công nghiệp hóa chất; Sản xuất phân bón, hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất).

Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Trong năm nay, do hoạt động sản xuất kinh doanh của một số Công ty con lỗ, dẫn đến Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tại các Công ty con lớn nên Kết quả lợi nhuận năm nay sụt giảm đáng kể so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Hà Nội	Kinh doanh cho thuê Văn phòng, Khách sạn
- Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Hà Nội	Thông tin khoa học và công nghệ
- Ban quản lý Dự	Ninh Bình	Ban quản lý dự án

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính Công ty mẹ này nên đọc các Báo cáo tài chính Công ty mẹ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với khoản mục Tập đoàn cho vay lại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn vay.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (*trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ*) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư vào các Tập đoàn có lỗ theo kế hoạch: Tập đoàn thực hiện trích lập theo quy định của Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sau khi loại trừ phần lỗ theo kế hoạch.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 đang tạm thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư nêu trên, chưa có phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

2.16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Tập đoàn ghi nhận, hạch toán doanh thu hoạt động tài chính khi nhận được cổ phiếu được chia từ các Công ty Cổ phần có vốn góp của Tập đoàn, căn cứ theo văn bản trả lời Tập đoàn số 6083/TCT-DNL của Tổng Cục thuế ngày 28/12/2016.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	330.158.214	749.055.767
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.278.459.148	25.184.202.726
Các khoản tương đương tiền (*)	906.200.000.000	945.590.000.000
	908.808.617.362	971.523.258.493

(*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 906.200.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	370.800.000.000	370.800.000.000	477.000.000.000	477.000.000.000
	370.800.000.000	370.800.000.000	477.000.000.000	477.000.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 đến 09 tháng có giá trị 370.800.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	12.218.263.729.925	(4.103.479.000.000)	10.707.433.718.125	(1.172.083.982.319)
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.500.000.000.000	-	1.500.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (1)	2.658.310.000.000	(966.510.000.000)	2.188.000.000.000	(79.603.542.493)
- Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (2)	127.094.797.200	-	100.204.297.200	-
- Công ty TNHH MTV Dạm Ninh Bình	2.313.741.525.486	(2.269.223.000.000)	2.313.741.525.486	(1.009.127.875.955)
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	13.249.412.711	-	13.249.412.711	-
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	288.098.000.000	-	288.098.000.000	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	935.103.360.000	(295.529.000.000)	935.103.360.000	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	287.310.000.000	-	287.310.000.000	-
- Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	802.500.000.000	(572.217.000.000)	802.500.000.000	(83.352.563.871)
- Công ty CP Phân bón Miền Nam (3)	287.063.294.000	-	258.737.100.000	-
- Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển (3)	239.858.725.000	-	181.573.600.000	-
- Công ty CP Supe Phot phát và Hóa chất Lâm Thao (3)	637.020.884.800	-	392.480.524.000	-
- Công ty CP Bột giặt NET (3)	96.386.778.000	-	63.748.210.000	-
- Công ty CP Bột giặt LIX (3)	156.060.000.000	-	100.980.000.000	-
- Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam (3)	237.019.910.000	-	157.359.000.000	-
- Công ty CP Phân lân Ninh Bình (3)	63.593.100.000	-	36.848.340.000	-
- Công ty CP Hóa chất Việt Trì (3)	71.945.298.000	-	50.440.670.000	-

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam (3)	408.606.492.000	-	257.589.780.000	-
- Công ty CP Cao su Đà Nẵng (3)	329.699.940.000	-	191.239.890.000	-
- Công ty CP Cao su Sao Vàng (3)	126.018.568.728	-	85.121.668.728	-
- Công ty CP Phân bón Bình Điền (3)	371.592.000.000	-	309.660.000.000	-
- Công ty CP Ác quy Tia sáng	34.404.520.000	-	34.404.520.000	-
- Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	46.781.600.000	-	46.781.600.000	-
- Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ (3)	62.055.444.000	-	23.155.020.000	-
- Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam (3)	124.750.080.000	-	89.107.200.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	266.252.162.678	(1.883.910.944)	245.118.842.678	(1.883.910.944)
- Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	32.472.460.000	-	32.472.460.000	-
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	4.617.500.000	-	4.617.500.000	-
- Công ty CP Pin Ac quy Vĩnh Phú	7.623.000.000	(1.883.910.944)	7.623.000.000	(1.883.910.944)
- Công ty CP Pin Hà Nội	13.346.702.500	-	13.346.702.500	-
- Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	4.120.680.000	-	4.120.680.000	-
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mò (4)	1.622.691.051	-	1.450.191.051	-
- Công ty CP Cảng đạm Ninh Bình	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (5)	71.262.030.000	-	59.238.670.000	-
- Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (6)	17.290.772.288	-	8.353.312.288	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	34.896.326.839	-	34.896.326.839	-
Các khoản đầu tư khác	228.684.794.063	-	213.153.134.063	-
- Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang (7)	76.902.705.063	-	61.371.045.063	-
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
- Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	99.212.729.000	-	99.212.729.000	-
	12.713.200.686.666	(4.105.362.910.944)	11.165.705.694.866	(1.173.967.893.263)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	Hà Nội	27,00%	27,00%	Sản xuất sơn
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,32%	37,32%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Pin Acquy Vĩnh Phú	Phú Thọ	36,12%	36,12%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty CP Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	21,00%	Sản xuất Pin
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ	Hà Nội	25,00%	25,00%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty CP Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	45,37%	45,37%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- (4) Tập đoàn nhận cổ tức bằng Cổ phiếu thưởng ghi tăng giá trị khoản đầu tư;
 (5) Tập đoàn góp vốn bổ sung bằng tiền;
 (6) Tăng vốn góp của Tập đoàn tương ứng với số lượng cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn tại công ty con.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 32.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	Hà Nội	19,91%	19,91%	SXKD Hóa chất
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất	Đồng Nai	15,00%	15,00%	Nhựa và Hóa chất
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	Bà Rịa - Vũng Tàu	11,00%	11,00%	Công nghiệp Hóa dầu

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

- (7) Tập đoàn nhận cổ tức bằng Cổ phiếu thưởng ghi tăng giá trị khoản đầu tư;

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Thiết bị và Sản phẩm An toàn Việt Nam	215.675.139	215.675.139
- Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	33.000.000	88.000.000
- Công ty CP Thiết bị Thực phẩm	29.760.736	29.760.736
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	84.281.753
	278.435.875	417.717.628

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Pin Ác quy Vĩnh Phú (1)	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(4.620.000.000)
- Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (2)	30.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (3)	572.184.383.702	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (4)	1.749.304.217.019	(63.300.000.000)	-	-
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (5)	7.167.515.243.811	-	8.327.326.641.575	-
	9.525.603.844.532	(69.900.000.000)	8.333.926.641.575	(4.620.000.000)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Khoản cho Công ty CP Pin Ác quy Vĩnh Phú vay theo hợp đồng vay vốn số 210/HCVN-TCKT ngày 14/03/2012:

+ Thời hạn cho vay: 01 năm;

+ Khoản vay đã quá hạn, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng nên không thực hiện tính lãi;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 6.600.000.000 đồng.

(2) Khoản cho Công ty TNHH MTV Đạm Hà Bắc vay theo hợp đồng vay vốn số 04/2016/HĐ-HCVN ngày 28/03/2016, Phụ lục số 01 ngày 27/09/2016 và Phụ lục 02 ngày 27/12/2016

+ Mục đích cho vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn cho vay: 09 tháng, tính từ ngày 27/09/2016 đến ngày 27/06/2017;

+ Lãi suất: 5%/năm, trả lãi vào cuối kỳ;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 30.000.000.000 đồng.

(3) Khoản cho Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào vay bao gồm 02 hợp đồng:

a. Hợp đồng cho vay lại số 02/2016/HĐTD-HCVN tháng 6/2016, cho vay lại từ khoản vay Ngân hàng TCMP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội

+ Hạn mức: 30.000.000 USD;

+ Mục đích cho vay: Đầu tư dự án Khai thác và chế biến muối mỏ Kali tại Huyện Nongbok, Tỉnh Khammouan,

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Theo từng lần giải ngân;

+ Biện pháp bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư khoản cho vay tại 31/12/2016 là 11.011.038,15 USD, tương đương 250.832.132.456 đồng.

b. Hợp đồng cho vay lại số 01/2016/HĐTD-HCVN tháng 3/2016, cho vay lại từ khoản vay Ngân hàng TCMP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình:

+ Hạn mức: 50.000.000 USD;

+ Mục đích cho vay: Đầu tư dự án Khai thác và chế biến muối mỏ Kali tại Huyện Nongbok, Tỉnh Khammouan,

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Theo từng lần giải ngân;

+ Biện pháp bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư khoản cho vay tại 31/12/2016 là 14.100.582,14 USD, tương đương 321.352.251.246 đồng.

(4) Khoản cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay ngắn hạn bao gồm các hợp đồng sau:

a. Hợp đồng số 02/2016/HĐ-HCVN ngày 25/02/2016:

+ Số tiền vay: 120.000.000.000 đồng;

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn cho vay: Theo Phụ lục số 01 ngày 06/07/2016 là đến 01/01/2017;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
 - + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2016 là 120.000.000.000 đồng.
- b. Hợp đồng số 03/2016/HĐ-HCVN ngày 08/03/2016:
- + Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn cho vay: Theo Phụ lục số 01 ngày 06/07/2016 là đến 01/01/2017;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
 - + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2016 là 30.000.000.000 đồng.
- c. Hợp đồng số 05/2016/HĐ-HCVN ngày 25/03/2016:
- + Số tiền vay: 19.458.292.511 đồng;
 - + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay đến kỳ hạn tháng 3/2016 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
 - + Thời hạn cho vay: Theo Phụ lục số 01 ngày 06/07/2016 là đến 01/01/2017;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
 - + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2016 là 19.458.292.511 đồng.
- d. Hợp đồng số 06/2016/HĐ-HCVN ngày 16/05/2016 và Phụ lục số 01 ngày 25/11/2016:
- + Hạn mức: 148.520.000.000 đồng;
 - + Mục đích sử dụng: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay đến hạn kỳ tháng 4/2016 đến tháng 12/2016 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký giấy nhận nợ đối với mỗi khoản nợ;
 - + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại 31/12/2016 là 148.517.059.447 đồng.
- e. Hợp đồng số 07/2016/HĐ-HCVN ngày 30/06/2016:
- + Hạn mức: 175.000.000.000 đồng và 118.000 USD;
 - + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay đến hạn từ kỳ tháng 5/2016 đến tháng 12/2016 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký giấy nhận nợ đối với mỗi khoản nợ;
 - + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại 31/12/2016 là 176.661.446.937 đồng.
- f. Khoản cho vay đến hạn thanh toán trong năm 2017 của các hợp đồng cho vay dài hạn sau:
- Hợp đồng số 01/2015/HĐ-HCVN ngày 25/08/2015, số cho vay đến hạn trong năm 2017 là 132.917.418.124 đồng;
 - Hợp đồng số 02/2015/HĐ-HCVN ngày 28/08/2015, số cho vay đến hạn trong năm 2017 là 244.000.000.000 đồng;
 - Hợp đồng số 04/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015, số cho vay đến hạn trong năm 2017 là 569.750.000.000 đồng;
 - Hợp đồng số 01/2016/HĐ-HCVN ngày 25/02/2016, số cho vay đến hạn trong năm 2017 là 186.000.000.000 đồng;
 - Hợp đồng số 08/2016/HĐ-HCVN ngày 23/08/2016, số cho vay đến hạn trong năm 2017 là 122.000.000.000 đồng;
- Thông tin về các hợp đồng vay trên đã được nêu chi tiết tại mục (5) - Khoản cho vay dài hạn

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

(5) Khoản Tập đoàn cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay theo 04 hợp đồng cho vay như sau

- a. Theo hợp đồng cho vay lại số 01/2015/HĐ-HCVN ngày 25/08/2015:
- + Mục đích vay: Trả nợ gốc khế ước số 117-7-5080-00-00069 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
 - + Thời hạn cho vay: Từ ngày 01/09/2015 đến tháng 25/06/2021;
 - + Lãi suất: Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDDA/NHCT106 - VINACHEM ngày 6/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là: 631.042.251.623 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong năm 2017 là 132.917.418.124 đồng.

b. Theo hợp đồng vay vốn số 02/2015/HĐ-HCVN ngày 28/08/2015:

+ Mục đích vay: Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình trả thay cho Tập đoàn khoản nợ gốc, lãi vay kỳ thứ 04 ngày 21/07/2015 cho Ngân hàng EximBank Trung Quốc theo hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/09/2008;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm;

+ Lãi suất: 7,625%/năm;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 366.016.967.595 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong năm 2017 là: 244.000.000.000 đồng.

c. Theo hợp đồng cho vay lại số 03/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560.000 tấn/năm;

+ Thời hạn cho vay: tháng 09/2015 đến tháng 09/2023;

+ Lãi suất: Hợp đồng số 18/2008/HĐTD ngày 19/3/2008 và Hợp đồng số 01/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 20/05/2009 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình và Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam;

+ Số dư nợ gốc với khoản cho vay USD là 1.693.242 USD tương đương 38.588.985.180 VND;

+ Số dư nợ gốc với khoản cho vay VND là: 2.659.226.122.993 đồng.

d. Theo hợp đồng cho vay lại số 04/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560.000 tấn/năm;

+ Thời hạn cho vay: Từ ngày 01/09/2015 đến tháng 21/01/2023;

+ Lãi suất: Theo Hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/9/2008 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III với Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam);

+ Số dư nợ gốc là 174.999.999 USD tương đương 3.988.249.977.210 đồng; Trong đó: Đến hạn thanh toán trong năm 2017 là: 569.750.000.000 đồng.

e. Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐ-HCVN ngày 25/02/2016:

+ Hạn mức: 372.022.421.799 đồng;

+ Mục đích vay: Trả thay Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình khoản nợ gốc, lãi vay kỳ thứ 05 ngày 21/01/2016 cho Ngân hàng Eximbank Trung Quốc;

+ Thời hạn vay: 03 năm kể từ ngày 21/01/2016 đến ngày 21/01/2019;

+ Lãi suất cho vay: 6%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 31/12/2016 là 372.022.421.799 đồng; Trong đó: Đến hạn thanh toán trong năm 2017 là 186.000.000.000 đồng.

h. Hợp đồng cho vay lại số 08/2016/HĐ-HCVN ngày 23/08/2016:

- Mục đích vay: Vay để thanh toán nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ thứ 06 ngày 21/07/2016 cho Eximbank Trung Quốc;

- Thời hạn cho vay: 03 năm (từ ngày 20/07/2016 đến ngày 20/07/2019)

- Lãi suất: 6,5%/năm;

- Số dư nợ gốc tại 31/12/2016 là 367.035.935.536 đồng; Trong đó: Đến hạn thanh toán trong năm 2017 là: 122.000.000.000 đồng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Hữu Hạn Công trình SEDIN	1.209.096.535	-	1.209.096.535	-
- Công ty Hữu hạn Giám sát dự án hóa dầu QuangDong Shunye	2.490.802.532	-	2.490.802.532	-
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Phát triển hạ tầng	5.690.822.638	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thiên Trang	-	-	12.787.717.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	962.809.500	-	3.846.521.405	-
	10.353.531.205	-	25.334.137.472	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Văn phòng</i>	<i>1.154.222.909.668</i>	<i>1.665.377.779</i>	<i>1.077.440.145.760</i>	<i>1.228.764.445</i>
- Dự thu lãi tiền gửi	6.488.005.556	-	5.248.738.889	-
- Phải thu các đơn vị thành viên tiền lãi cho vay	65.273.106.350	1.665.377.779	1.755.377.779	1.228.764.445
- Phải thu các đơn vị thành viên tiền cấp kinh phí đề tài khoa học kỹ thuật	11.695.000.000	-	13.936.734.420	-
- Phải thu các đơn vị thành viên tiền bán phần vốn nhà nước	2.893.471.566	-	2.893.471.566	-
- Phải thu công ty con tiền lợi nhuận điều động	99.442.004.442	-	93.442.004.442	-
- Phải thu các đơn vị thành viên tiền cổ tức được chia	27.385.384.000	-	68.732.800.000	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV DAP-Vinachem theo biên bản thẩm tra quyết toán dự án “Nhà máy Sản xuất Phân bón DAP”	9.170.125.391	-	9.170.125.391	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Apatit theo Quyết định số 353/QĐ-HCVN ngày 5/9/5014 của Chủ tịch	-	-	31.953.760.427	-
- Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền cấp hoạt động	914.145.059.415	-	843.970.285.774	-
- Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Lào tiền lãi vay trả hộ	9.868.944.341	-	-	-
- Phải thu khác	7.861.808.607	-	6.336.847.072	-
<i>Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình</i>	<i>1.040.745.672.871</i>	<i>-</i>	<i>1.034.142.834.335</i>	<i>-</i>
- Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình tiền gốc vay, tiền sản phẩm chạy thử	317.816.455.025	-	318.366.455.025	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cầm dùng cho chạy thử nhà máy	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy	19.326.031.172	-	11.994.876.524	-
- Phải thu khác	160.538.908	-	338.855.020	-
<i>Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất</i>	<i>102.000.000</i>	<i>-</i>	<i>112.690.000</i>	<i>-</i>
- Dự thu lãi tiền gửi	102.000.000	-	112.690.000	-
	2.195.070.582.539	1.665.377.779	2.111.695.670.095	1.228.764.445
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	211.500.000	-	211.500.000	-
	211.500.000	-	211.500.000	-



9. NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu				
- Phải thu khách hàng ngắn hạn				
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Thực phẩm	29.760.736	-	29.760.736	-
+ Công ty Thiết bị và Sản phẩm An	215.675.139	-	215.675.139	-
- Phải thu cho vay				
+ Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	-	6.600.000.000	1.980.000.000
+ Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	211.000.000.000	147.700.000.000	-	-
- Phải thu khác ngắn hạn				
+ Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	1.665.377.779	-	1.665.377.779	436.613.334
	219.510.813.654	147.700.000.000	8.510.813.654	2.416.613.334

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án thăm dò Quặng Bauxit Bảo Lộc (1)	26.670.958.604	26.670.958.604
Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm (2)	114.013.994.550	100.412.942.544
Dự án thăm dò khai thác chế biến muối mỏ (3)	88.131.219.405	88.140.493.524
Dự án xây dựng trụ sở làm việc 1A Tràng Tiền	1.884.513.727	1.884.513.727
Dự án xây dựng chung cư Yên Hoà	142.902.000	142.902.000
Đề án xây dựng Khu công nghiệp Hoá Dầu	-	539.374.000
Dự án Nguyên liệu kháng sinh	467.856.727	467.856.727
Dự án Nhà máy sản xuất Amoniac	10.392.590.553	10.392.590.553
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất SODA	394.500.000	394.500.000
	242.098.535.566	229.046.131.679

(1) Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 09/01/2012, các dự án Bauxit tạm dừng, chờ đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội đối với hai dự án Bauxit Tân Rai và Nhân Cơ. Việc triển khai dự án chỉ tiếp tục khi đã có báo cáo đánh giá của hai dự án trên. Đến nay các cơ quan có thẩm quyền chưa có chỉ đạo tiếp theo về tình hình triển khai dự án này.

(2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm tại Ninh Bình, chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 667.046.504 USD tương đương 10.806.153.346.000 đồng (Tỷ giá 16.200) tại KCN Ninh Phúc, Ninh Bình. Ngày 15/10/2012, BQL dự án Đạm Ninh Bình đã thực hiện bàn giao dây chuyền sản xuất Ure cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình để hoạt động theo biên bản bàn giao nguyên trạng nhà máy Đạm Ninh Bình giữa 3 bên: Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Tập đoàn hóa chất Việt Nam với giá trị tài sản tạm bàn giao là 11.633 tỷ đồng. Tập đoàn tạm điều chỉnh giảm một phần giá trị tài sản tạm bàn giao trên sổ sách của BLQ Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình.

(3) Bao gồm 2 dự án:

- Dự án thăm dò đánh giá trữ lượng và tiến tới khai thác, chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan và huyện Xaibouli, tỉnh Savanaket, CHDCND Lào. Chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 307.567.978.144 đồng. Hiện tại Dự án đã hoàn thành, Tập đoàn đang tiến hành lập Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và lựa chọn Nhà thầu Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành.

- Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, CHDCND Lào do Tập đoàn là Chủ đầu tư đã được Bộ Công Thương phê duyệt năm 2013 với tổng mức đầu tư là 522.466.000 USD (tương đương 10.881.921.848.000 đồng, tỷ giá 20.828).

Theo yêu cầu của Chính phủ Lào, khi thực hiện giai đoạn thăm dò, Tập đoàn thành lập Văn phòng đại diện tại Lào, nay thành lập Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào. Các chi phí phát sinh trước khi thành lập Công ty được tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí XDCB dở dang của Tập đoàn, các chi phí sau khi thành lập Công ty được tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí XDCB dở dang của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.663.750.424	15.568.905.383	13.217.767.160	2.130.546.307	37.580.969.274
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.056.151.000)	-	(1.056.151.000)
Số dư cuối năm	6.663.750.424	15.568.905.383	12.161.616.160	2.130.546.307	36.524.818.274
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.649.105.808	14.304.041.071	12.288.151.906	1.943.635.677	35.184.934.462
- Khấu hao trong năm	14.644.616	393.164.075	404.993.100	121.585.572	934.387.363
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.056.151.000)	-	(1.056.151.000)
Số dư cuối năm	6.663.750.424	14.697.205.146	11.636.994.006	2.065.221.249	35.063.170.825
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.644.616	1.264.864.312	929.615.254	186.910.630	2.396.034.812
Tại ngày cuối năm	-	871.700.237	524.622.154	65.325.058	1.461.647.449

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.797.153.198 VND.

11/11/16
CÔNG TY
NHỆM HỘ
KIỂM
AAS
KIỂM - T

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.363.500.000	520.279.800	1.883.779.800
Mua trong năm	-	20.000.000	20.000.000
Số dư cuối năm	1.363.500.000	540.279.800	1.903.779.800
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	509.722.802	509.722.802
Khấu hao trong năm	-	23.056.999	23.056.999
Số dư cuối năm	-	532.779.801	532.779.801
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.363.500.000	10.556.998	1.374.056.998
Tại ngày cuối năm	1.363.500.000	7.499.999	1.370.999.999

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc KĐT mới Cổ Nhuế với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới nên không trích khấu hao đối với tài sản này.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ, Hải Phòng	5.968.146.846	6.174.824.846
- Chi phí khác chờ phân bổ	10.415.633	65.763.222
	5.978.562.479	6.240.588.068



15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		31/12/2016		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
		VND			
a) Vay ngắn hạn					
- Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	-	-	572.184.383.702	-	572.184.383.702
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	-	-	321.352.251.246	-	321.352.251.246
			250.832.132.456	-	250.832.132.456
	798.346.244.386	798.346.244.386	767.135.740.167	799.721.244.386	765.760.740.167
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (3)	56.941.928.362	56.941.928.362	56.941.928.363	56.941.928.362	56.941.928.363
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (4)	563.500.000.000	563.500.000.000	571.125.000.000	564.875.000.000	569.750.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (5)	64.157.679.360	64.157.679.360	6.151.393.680	64.157.679.360	6.151.393.680
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (6)	113.746.636.664	113.746.636.664	132.917.418.124	113.746.636.664	132.917.418.124
	798.346.244.386	798.346.244.386	1.339.320.123.869	799.721.244.386	1.337.945.123.869

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (3)	8.075.193.530.706	8.075.193.530.706	39.813.578.930	740.957.844.266	7.374.049.265.370	7.374.049.265.370
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (4)	113.883.856.726	113.883.856.726	-	56.941.928.363	56.941.928.363	56.941.928.363
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (5)	4.507.999.977.460	4.507.999.977.460	39.399.999.750	559.150.000.000	3.988.249.977.210	3.988.249.977.210
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (6)	2.708.520.808.233	2.708.520.808.233	413.579.180	11.119.279.240	2.697.815.108.173	2.697.815.108.173
	744.788.888.287	744.788.888.287		113.746.636.663	631.042.251.624	631.042.251.624
	8.075.193.530.706	8.075.193.530.706	39.813.578.930	740.957.844.266	7.374.049.265.370	7.374.049.265.370
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(798.346.244.386)	(798.346.244.386)	(767.135.740.167)	(799.721.244.386)	(765.760.740.167)	(765.760.740.167)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.276.847.286.320	7.276.847.286.320			6.608.288.525.203	6.608.288.525.203

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình căn cứ trên Hợp đồng tín dụng số 01/2016/630232 ngày 18/03/2016 bao gồm các giấy nhận nợ sau:

- Giấy nhận nợ số 01 ngày 07/04/2016:

+ Số tiền vay: 6.672.617,02 USD tương đương 146.547.709.097 đồng;

+ Lãi suất: 4,2%/ năm;

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tháng thứ 01 - Gói thầu số 10 (EPC) thuộc Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, CHDNCD Lào;

+ Thời hạn vay: 11 tháng (từ 07/04/2016 đến 07/03/2017);

+ Số dư nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016 là: 6.672.617,02 USD; Tương đương: 152.068.941.886 đồng.

- Giấy nhận nợ số 02 ngày 26/04/2016:

+ Số tiền vay: 2.648.257 USD tương đương 58.066.449.764 đồng;

+ Lãi suất: 4,2%/năm;

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammounan, CHDNCD Lào;

+ Thời hạn vay: 11 tháng (từ 26/04/2016 đến 26/03/2017);

+ Số dư nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016 là: 2.648.257,00 USD; Tương đương: 60.353.777.030 đồng.

- Giấy nhận nợ số 03 ngày 24/05/2016:

+ Số tiền vay: 4.079.415,32 USD tương đương 90.695.148.542 đồng;

+ Lãi suất: 4,3%/năm;

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammounan, CHDNCD Lào;

+ Thời hạn vay: 11 tháng (từ 24/05/2016 đến 24/04/2017);

+ Số dư nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016 là: 4.079.415,32 USD; Tương đương: 92.969.875.143 đồng.

- Giấy nhận nợ số 04 ngày 09/06/2016:

+ Số tiền vay: 624.129,34 USD tương đương 13.951.037.071 đồng;

+ Lãi suất: 4,2%/năm;

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammounan, CHDNCD Lào;

+ Thời hạn vay: 11 tháng (từ 09/06/2016 đến 09/05/2017);

+ Số dư nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016 là: 624.129,34 USD; Tương đương: 14.223.907.659 đồng.

- Giấy nhận nợ số 05 ngày 13/07/2016:

+ Số tiền vay: 76.162,77 USD tương đương 1.700.714.654 đồng;

+ Lãi suất: 4,3%/năm;

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammounan, CHDNCD Lào;

+ Thời hạn vay: 11 tháng (từ 13/07/2016 đến 13/06/2017)

+ Số dư nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016 là: 76.162,77 USD; Tương đương: 1.735.749.528 đồng.

(2) Khoản vay của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội căn cứ trên Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTD/NHCT106-VINACHEM ngày 01/06/2016 bao gồm các giấy nhận nợ

- Giấy nhận nợ số 01 ngày 27/06/2016:

+ Số tiền vay: 676.247,73 USD tương đương 15.123.030.960 đồng;

+ Lãi suất: 4,19410% /năm;



- + Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tháng thứ 04 cho Nhà thầu thực hiện GT số 10 (FPC) thuộc Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nangbok, tỉnh Khammounan, CHDNCD Lào;
- + Thời hạn vay: 11 tháng (từ 27/06/2016 đến 27/05/2017);
- + Số dư nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016 là: 676.247,73 USD; Tương đương: 15.404.923.289 đồng.

- Giấy nhận nợ số 02 ngày 18/07/2016:
 - + Số tiền vay: 418.231,79 USD tương đương 9.327.565.231 đồng;
 - + Lãi suất: 4,2938%/ năm;
 - + Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammounan, CHDNCD Lào;
 - + Thời hạn vay: 11 tháng (từ 18/07/2016 đến 27/06/2017);
 - + Số dư nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016 là: 418.231,79 USD; Tương đương: 9.527.320.176 đồng.

- Giấy nhận nợ số 03 ngày 10/08/2016:
 - + Số tiền vay: 2.288.676,19 USD tương đương 51.106.170.021 đồng;
 - + Lãi suất: 4,4962%/năm;
 - + Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammounan, CHDNCD Lào;
 - + Thời hạn vay: Từ 10/08/2016 đến 27/06/2017;
 - + Số dư nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016 là: 2.288.676,19 USD; Tương đương: 52.136.043.608 đồng.

- Giấy nhận nợ số 04 ngày 31/08/2016:
 - + Số tiền vay: 1.115.061,85 USD tương đương 24.870.462.971 đồng;
 - + Lãi suất: 4,5445%/năm;
 - + Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammounan, CHDNCD Lào;
 - + Thời hạn vay: Từ 31/08/2016 đến 27/06/2017;
 - + Số dư nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016 là: 1.115.061,85 USD; Tương đương: 25.401.108.943 đồng.

- Giấy nhận nợ số 05 ngày 27/09/2016:
 - + Số tiền vay: 803.885,95 USD tương đương 17.941.197.505 đồng;
 - + Lãi suất: 4,5444%/năm;
 - + Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammounan, CHDNCD Lào;
 - + Thời hạn vay: Từ 27/09/2016 đến 27/06/2017;
 - + Số dư nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016 là: 803.885,95 USD; Tương đương: 18.312.521.941 đồng.

- Giấy nhận nợ số 06 ngày 12/10/2016:
 - + Số tiền vay: 5.598.096,2 USD; Tương đương 125.003.115.695 đồng;
 - + Lãi suất: 4,5635%/ năm;
 - + Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammounan, CHDNCD Lào;
 - + Thời hạn vay: Từ 12/10/2016 đến 27/06/2017;
 - + Số dư nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016 là: 5.598.096,20 USD; Tương đương: 127.524.631.436 đồng.

- Giấy nhận nợ số 07 ngày 16/12/2016:
 - + Số tiền vay: 110.868,44 USD tương đương 2.524.345.471 đồng;
 - + Lãi suất: 4,6227%/ năm;
 - + Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammounan, CHDNCD Lào;
 - + Thời hạn vay: Từ 16/12/2016 đến 27/06/2017;
 - + Số dư nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2016 là: 110.868,44 USD; Tương đương: 2.525.583.063 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Viet Nam theo Hợp đồng số BFL/14-103 ngày 9/12/2014 giữa Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Viet Nam và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam:

- + Hạn mức vay là 300.000.000.000 đồng; lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân;
- + Thời hạn cho vay: 03 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên;
- + Lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân;
- + Mục đích sử dụng vốn vay: Phục vụ nhu cầu vay vốn chung của doanh nghiệp.
- + Tài sản đảm bảo vay: tín chấp;
- + Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2016; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2017 là: 56.941.928.363 đồng.

(4) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (vay lại Ngân hàng Eximbank Trung Quốc) theo Hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/9/2008:

- + Hạn mức vay là 250.000.000 USD;
- + Lãi suất cho vay lại: 4%/năm được cố định trong suốt thời gian vay;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Trong đó có 5 năm ân hạn kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ;
- + Mục đích sử dụng vốn vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560 ngàn tấn/năm tại Khu công nghiệp Ninh Phúc - Ninh Bình;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
- + Số dư nợ gốc với khoản vay USD là 174.999.999 USD; Tương đương 3.988.249.977.210 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2017 là: 25.000.000 USD; Tương đương với 569.750.000.000 đồng;

(5) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình theo Hợp đồng số 18/2008/HĐTD ngày 19/3/2008 và Hợp đồng số 01/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 20/05/2009:

- + Tổng giá trị khoản vay là 3.400.000.000.000 đồng và 76.000.000 USD;
- + Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 18/2008 là 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên kế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 3,5 năm kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ;
- + Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 01/2004 là 172 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên kế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 34 tháng kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ;
- + Mục đích sử dụng vốn vay là để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
- + Lãi suất vay:
 - Đối với khoản vay gốc USD là 7,8% năm;*
 - Đối với khoản vay gốc VND là 6,9%/năm;*
 - Đối khoản gốc VND theo phụ lục hợp đồng 01/2009 ngày 20/5/2009 thì giảm trừ lãi tương đương 4%/năm tính trên dư nợ vay và thời hạn vay thực tế. Thời gian hỗ trợ từ 1/4/2009 đến 31/12/2011;*
- + Số dư nợ gốc với khoản vay USD là 1.693.242 USD; Tương đương 38.588.985.180 đồng; Trong đó: Số phải trả trong năm tới là 253.992 USD, tương đương với 5.788.477.680 đồng;
- + Số dư nợ gốc với khoản vay VND là: 2.659.226.122.993 đồng; Trong đó số phải trả trong năm tới là 362.916.000

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDDA/NHCT106 - VINACHEM ngày 6/12/2013:

- + Tổng giá trị khoản vay là: 862.790.384.250 đồng;
- + Lãi suất cố định 11%/năm cố định trong vòng một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi;
- + Thời hạn cho vay là 90 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 tháng;
- + Mục đích sử dụng vốn vay: dùng để trả kế ước số 117-7-5080-00-00069 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tài trợ dự án Đạm Ninh Bình;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp;
- + Số dư nợ gốc là: 631.042.251.624 đồng; số phải trả trong năm tới là 132.917.418.124 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Công ty CP Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	1.058.852.655	1.058.852.655	1.058.852.655	1.058.852.655
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC	1.240.301.887	1.240.301.887	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	134.556.210	134.556.210	59.723.408	59.723.408
	458.595.718.639	458.595.718.639	457.280.583.950	457.280.583.950

- 105 -

NG TY
THIEM HU
KIEM
AAS

KIEM

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	884.284.540	827.812.727	1.347.758.514	-	364.338.753
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.137.758.280	-	-	-	17.137.758.280	-
- Thuế thu nhập cá nhân	683.585.032	1.560.000	4.565.961.989	4.372.028.532	489.351.575	1.260.000
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.550.312	1.392.988.330	1.400.538.642	-	-
- Các loại thuế khác	6.704.278	-	9.704.278	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	159.693.949.142	-	26.321.773.834	25.005.934.618	158.378.109.926	-
	177.521.996.732	893.394.852	33.118.241.158	32.129.260.306	176.005.219.781	365.598.753

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	279.620.610	65.165.390
- Bảo hiểm xã hội	590.527.657	17.523.551
- Các khoản phải trả phải nộp khác	51.645.292.511	56.545.547.710
- <i>Văn phòng Tập đoàn</i>	<i>51.248.565.246</i>	<i>56.150.980.951</i>
+ Phải trả các cổ đông tư sản vắng mặt vốn góp và cổ tức của Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	5.704.200.977	5.593.140.977
+ Phải trả CNCNV tiền thuế TNCN tạm nộp	1.160.964.909	1.664.920.188
+ Phải trả Tập đoàn Dầu Khí tiền mua phần vốn của Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	34.780.317.000	34.780.317.000
+ Thu hộ các đơn vị thành viên để ủng hộ cho các chương trình của Nhà nước	3.266.354.538	3.724.754.538
+ Phải trả tiền thù lao, tiền thưởng (sau quyết toán) của người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban Kiểm soát tại các Công ty có vốn của Tập đoàn	3.548.696.677	4.203.927.999
+ Phải trả Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem tiền chuyển trả cho các nhà thầu (theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2014)	1.030.946.062	1.030.946.062
+ Quỹ Kinh phí hỗ trợ Huyện Tân Sơn	-	2.500.000.000
+ Phải trả khác	1.757.085.083	2.652.974.187
- <i>Ban quản lý dự án Ninh Bình</i>	<i>262.247.701</i>	<i>261.519.104</i>
- <i>Trung tâm thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất</i>	<i>1.431.909</i>	-
- <i>Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa Chất</i>	<i>133.047.655</i>	<i>133.047.655</i>
	52.515.440.778	56.628.236.651
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	560.507.000	545.660.000
	560.507.000	545.660.000



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Cộng
	VND	VND				VND	VND	
Số dư đầu năm trước	10.021.489.062.567	1.632.838.996.564	1.632.838.996.564	265.006.088	471.417.728.361	585.847.931.588	12.711.858.725.168	
Tăng vốn trong năm trước	306.672.562.678	-	-	-	-	274.112.605.997	580.785.168.675	
Bổ sung vốn chủ sở hữu từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	560.000.000.000	-	-	-	-	(560.000.000.000)	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	262.748.759.206	-	-	262.748.759.206	
Nộp NS nhà nước theo TT 187/2013/TT-BTC	-	-	-	(122.859.009.888)	-	-	(122.859.009.888)	
Thuế phải nộp năm 2014 theo kết luận của KTNN	-	-	-	(4.110.551.291)	-	-	(4.110.551.291)	
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.737.500.000)	-	-	(4.737.500.000)	
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	74.697.323.196	74.697.323.196	(74.697.323.196)	-	-	-	
Trích Quỹ thường ban điều hành	-	-	-	(630.000.000)	-	-	(630.000.000)	
Lợi nhuận nộp thừa về NS Nhà nước năm 2013, năm 2014 (3)	-	-	-	316.420.489.020	-	-	316.420.489.020	
Giảm khác	-	-	-	-	-	(860.870.135)	(860.870.135)	
Số dư cuối năm trước	10.888.161.625.245	1.707.536.319.760	1.707.536.319.760	372.399.869.939	471.417.728.361	299.099.667.450	13.738.615.210.755	

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Quỹ hỗ trợ sáp xếp doanh nghiệp		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm nay	10.888.161.625.245	1.707.536.319.760	1.707.536.319.760	372.399.869.939	471.417.728.361	299.099.667.450	13.738.615.210.755	481.645.697.018	13.738.615.210.755	
Tăng vốn trong năm nay (1)	470.310.000.000	-	-	-	-	-	11.335.697.018	-	481.645.697.018	
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(650.018.577.822)	-	-	-	-	(650.018.577.822)	
Bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ Hỗ trợ sáp xếp Doanh nghiệp (2)	280.000.000.000	-	-	-	-	-	-	(280.000.000.000)	-	
Tăng vốn đầu tư từ Quỹ Đầu tư phát triển	20.960.820.000	(20.960.820.000)	(20.960.820.000)	-	-	-	-	-	-	
Bổ sung quỹ Đầu tư phát triển từ nguồn Lợi nhuận nộp thừa về NSNN năm 2012 (3)	-	-	372.118.110.575	(372.118.110.575)	-	-	-	-	-	
Phân phối bổ sung lợi nhuận năm 2015 (4)	-	-	11.278.216.807	(11.278.216.807)	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận phải nộp về NSNN năm 2015 (4)	-	-	-	(26.315.839.216)	-	-	-	-	(26.315.839.216)	
Giảm khác (5)	-	-	(539.374.000)	-	-	-	-	(247.979.312)	(787.353.312)	
Số dư cuối năm nay	11.659.432.445.245	2.069.432.453.142	2.069.432.453.142	(687.330.874.481)	471.417.728.361	30.187.385.156	13.543.139.137.423	(787.353.312)	13.543.139.137.423	

(1) Điều chỉnh giá trị phần vốn của Tập đoàn theo Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 06/02/2017 về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần

(2) Bổ sung vốn điều lệ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam từ quỹ Hỗ trợ sáp xếp Doanh nghiệp theo Công văn số 977/TT-g-KTTH ngày 06/06/2016.

(3) Đây là phần lợi nhuận không phải nộp nhà nước tương ứng với lợi nhuận phát sinh năm 2011 của các Công ty con 100% vốn, theo quy định của Thông tư 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 về một số giải pháp thực hiện ngân sách nhà nước năm 2013, 2014.

(4) Phân phối bổ sung lợi nhuận còn lại năm 2015 của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam theo Quyết định số 179/QĐ-HDTV ngày 28/6/2016 của HDTV Tập đoàn và việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2015.

(5) Hạch toán chi phí Quyết toán chi phí chuẩn bị đầu tư Đề án xây dựng Khu công nghiệp Hóa dầu của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.659.432.445.245	100%	10.888.161.625.245	100%
	11.659.432.445.245	100%	10.888.161.625.245	100%

c) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.069.432.453.142	1.707.536.319.760
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	30.187.385.156	299.099.667.450
	2.099.619.838.298	2.006.635.987.210

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.676.630.092	1.704.420.092
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	125.000.000	90.000.000
Chi sự nghiệp	250.000.000	117.790.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.551.630.092	1.676.630.092

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.957.505.457	5.710.491.070
	5.957.505.457	5.710.491.070

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.167.393.071	5.825.889.895
	6.167.393.071	5.825.889.895

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.187.135.832	42.663.402.000
Doanh thu từ chuyển nhượng vốn	-	179.486.271.343
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	2.327.868.281.844	1.354.127.967.628
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	288.520
	2.445.055.417.676	1.576.277.929.491

(*) Trong đó: Cổ phiếu mà Tập đoàn nhận được từ các Công ty cổ phần có vốn góp của Tập đoàn chia từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận là 1.029.333.671.800 đồng được ghi nhận theo văn bản trả lời Tập đoàn số 6083/TCT-DNL của Tổng Cục thuế ngày 28/12/2016.

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	16.988.163.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	236.369.023	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.931.395.017.681	1.157.160.704.284
	2.931.631.386.704	1.174.148.867.593

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.562.256.056	4.526.789.524
Chi phí nhân công	42.532.760.000	41.561.480.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	817.239.017	1.087.030.703
Chi phí dự phòng	65.716.613.334	5.848.764.445
Thuế, phí, và lệ phí	-	4.384.212.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.327.120.150	13.926.025.704
Chi phí khác bằng tiền	44.717.166.693	64.986.158.857
	169.673.155.250	136.320.462.645

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	225.466.818	-
Thu nhập từ thù lao, tiền thưởng (sau quyết toán) của người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban Kiểm soát tại các Công ty có vốn của Tập đoàn	3.768.390.718	1.200.902.680
Thu nhập từ phí quản lý và sử dụng tài sản KCN Đình Vũ	1.493.532.999	-
Thu hồi công nợ cũ tồn đọng	-	1.500.000.000
Thu nhập khác	1.296.426.220	820.732.164
	6.783.816.755	3.521.634.844



27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí quyết toán dự án Khu điều dưỡng Hóa chất Vũng Tàu	-	4.542.243.150
Chi phí khấu hao và tiền thuê đất KCN Đình Vũ		599.842.232
Chi phí theo kiểm tra thuế Cổ phần hóa Công ty Hóa Chất cơ bản Miền Nam	-	735.015.965
Chi phí khác	343.382.685	588.974.719
	343.382.685	6.466.076.066

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(650.018.577.822)	262.748.759.206
Các khoản điều chỉnh tăng	-	4.542.243.150
- Chi phí khi điều chỉnh việc ngừng hoạt động của Ban quản lý Dự án Vũng Tàu	-	4.542.243.150
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.327.868.281.844)	(1.226.802.547.628)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.327.868.281.844)	(1.226.802.547.628)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.977.886.859.666)	(959.511.545.272)
Trích lập quỹ Khoa học Công nghệ	-	(8.126.250.285)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	908.808.617.362	-	971.523.258.493	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.195.560.518.414	(1.910.813.654)	2.112.324.887.723	(1.474.200.320)
Các khoản cho vay	9.896.403.844.532	(69.900.000.000)	8.810.926.641.575	(4.620.000.000)
Đầu tư dài hạn	228.684.794.063	-	213.153.134.063	-
	13.229.457.774.371	(71.810.813.654)	12.107.927.921.854	(6.094.200.320)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			7.946.233.649.072	8.075.193.530.706
Phải trả người bán, phải trả khác			511.671.666.417	514.454.480.601
			8.457.905.315.489	8.589.648.011.307

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	908.808.617.362	-	-	908.808.617.362
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.193.438.204.760	211.500.000	-	2.193.649.704.760
Các khoản cho vay	2.658.988.600.721	7.167.515.243.811	-	9.826.503.844.532
Đầu tư dài hạn	-	-	228.684.794.063	228.684.794.063
	5.761.235.422.843	7.167.726.743.811	228.684.794.063	13.157.646.960.717
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	971.523.258.493	-	-	971.523.258.493
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.110.639.187.403	211.500.000	-	2.110.850.687.403
Các khoản cho vay	478.980.000.000	8.327.326.641.575	-	8.806.306.641.575
Đầu tư dài hạn	-	-	213.153.134.063	213.153.134.063
	3.561.142.445.896	8.327.538.141.575	213.153.134.063	12.101.833.721.534

3311
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
AA
N KIẾN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam			Báo cáo tài chính Công ty	VND
	1.337.945.123.869	6.608.288.525.203	-	7.946.233.649.072
Phải trả người bán, phải trả khác	511.111.159.417	560.507.000	-	511.671.666.417
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	1.849.056.283.286	6.608.849.032.203	-	8.457.905.315.489

Tại ngày 01/01/2016

Vay và nợ	798.346.244.386	7.276.847.286.320	-	8.075.193.530.706
Phải trả người bán, phải trả khác	513.908.820.601	545.660.000	-	514.454.480.601
	1.312.255.064.987	7.277.392.946.320	-	8.589.648.011.307

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
c) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	556.856.946.982	-
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(740.957.844.266)	(717.476.841.288)

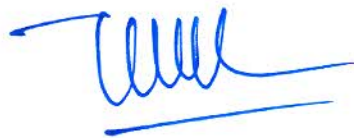
31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

